

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Khái quát

Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV An Hòa – BCC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5004000137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 4 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000039 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp ngày 19 tháng 12 năm 2007.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Hải	Chủ tịch, bổ nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Hồ Đình Thuận	Chủ tịch, miễn nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Trần Văn Ngân	Ủy viên
Ông Trần Văn Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên
Ông Phan Văn Hải	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Xuân Hải	Tổng Giám đốc, bổ nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Hồ Đình Thuận	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm kể từ ngày 09/03/2013
Ông Trần Chí Hiếu	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm từ ngày 01/04/2013
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc, hết nhiệm kỳ từ ngày 25/04/2013
Ông Trần Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc, hết nhiệm kỳ từ ngày 25/04/2013
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên, miễn nhiệm từ ngày 05/03/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2013 ngày 30/06/2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Hải
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2013

Số : 329 /BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
của Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa và công ty con

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa và công ty con được lập ngày 27/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty chưa ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi 9.671.505.915 đồng vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Theo ý kiến của chúng tôi thì dự phòng nợ phải thu khó đòi này phải được ghi nhận nhằm phản ánh đúng kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nếu dự phòng nợ phải thu khó đòi này được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất thì lợi nhuận kế toán (lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và khoản lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sẽ tăng lên 9.671.505.915 đồng, đồng thời dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cũng tăng lên giá trị tương ứng.

Công ty chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng kém phẩm chất. Theo ý kiến của chúng tôi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được ghi nhận nhằm phản ánh đúng báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013. Nếu dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất thì lợi nhuận kế toán (lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và khoản lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ tăng lên 1.901.870.708 đồng, đồng thời dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng lên giá trị tương ứng.

Công ty chưa trích khấu hao tài sản cố định tại nhà máy ở Long An (thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên An Hòa –BCC). Nếu trích khấu hao những tài sản cố định này thì lợi nhuận kế toán (lỗ) trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và khoản lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ tăng lên sẽ tăng lên 2.662.250.759 đồng, đồng thời giá trị hao mòn lũy kế sẽ tăng lên giá trị tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến trên, nhưng chúng tôi xin được lưu ý như sau:

Theo bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30/06/2013 số dư nợ ngắn hạn là 107.344.106.129 đồng lớn hơn nhiều tài sản ngắn hạn 55.373.902.662. Mặt khác lỗ lũy kế là (40.346.133.904 nếu Công ty trích đủ dự phòng công nợ phải thu, hàng tồn kho, và khấu hao tài sản cố định thì số lỗ lũy kế này lớn hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu. Các nội dung này gây ra sự nghi ngờ đáng kể về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến vấn đề này.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng nhận ĐKHN số: 0547-2013-152-1

Lê Hồng Đào
Chứng nhận ĐKHN số: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.373.902.662	69.620.929.154
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		118.519.850	1.105.687.959
1. Tiền	111	V.1	118.519.850	1.105.687.959
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		681.610.404	527.527.990
1. Đầu tư ngắn hạn	121		681.610.404	527.527.990
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.469.160.720	48.174.063.647
1. Phải thu khách hàng	131		50.836.246.080	59.133.859.356
2. Trả trước cho người bán	132		490.406.299	870.112.868
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.033.913.811	2.061.496.893
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.891.405.470)	(13.891.405.470)
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	12.382.770.751	17.881.847.139
1. Hàng tồn kho	141		13.443.650.192	18.942.726.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.060.879.441)	(1.060.879.441)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.721.840.937	1.931.802.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		585.596.796	346.707.819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.394.761	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	2.125.849.380	1.585.094.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88.649.138.505	87.062.602.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		73.615.598.786	73.872.726.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	52.944.891.254	53.202.018.797
- Nguyên giá	222		103.147.585.458	103.861.730.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.202.694.204)	(50.659.712.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	20.670.707.532	20.670.707.532
- Nguyên giá	228		22.040.668.802	22.040.668.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.369.961.270)	(1.369.961.270)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.033.539.719	13.189.876.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.056.093.292	2.045.555.423
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		12.977.446.427	11.103.820.913
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	40.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.023.041.167	156.683.531.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.116.106.129	141.549.401.240
I. Nợ ngắn hạn	310		107.344.106.129	113.777.401.240
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	33.225.032.139	33.787.476.912
2. Phải trả người bán	312		60.841.969.469	69.500.768.071
3. Người mua trả tiền trước	313		300.785.000	1.195.953.363
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	7.589.956.233	6.389.149.965
5. Phải trả người lao động	315		1.752.842.549	932.282.059
6. Chi phí phải trả	316	V.9	2.516.115.193	950.918.474
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	1.097.782.733	960.829.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.622.813	60.022.813
II. Nợ dài hạn	330		27.772.000.000	27.772.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	27.772.000.000	27.772.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.906.935.038	15.134.130.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	8.906.935.038	15.134.130.579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(40.346.133.904)	(34.118.938.363)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.023.041.167	156.683.531.819

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.409.947.489	1.409.947.489
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- CNY		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2013

Trần Văn Phúc

Vũ Xuân Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.874.169.002	68.025.304.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.347.728	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	38.861.821.274	68.025.304.673
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	32.929.066.071	60.497.597.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.932.755.203	7.527.706.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64.854.248	33.544.428
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.767.418.857	12.384.395.420
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.993.387.609	6.497.219.101
8. Chi phí bán hàng	24		3.768.619.691	5.489.756.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.056.769.461	5.019.322.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.595.198.558)	(15.332.222.704)
11. Thu nhập khác	31		100.696.502	122.930.855
12. Chi phí khác	32		606.318.999	750.997.439
13. Lợi nhuận khác	40		(505.622.497)	(628.066.584)
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.100.821.055)	(15.960.289.288)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	395.280.077
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.6	(1.873.625.514)	(1.508.425.134)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.227.195.541)	(14.847.144.231)
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	62		(6.227.195.541)	(14.847.144.231)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(1.384)	(3.299)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Vũ Xuân Hải

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.100.821.055)	(15.960.289.288)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	209.332.584	2.625.686.062
- Các khoản dự phòng	03	-	147.649.243
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(64.854.248)	(19.795.406)
- Chi phí lãi vay	06	3.993.387.609	6.497.219.101
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.962.955.110)	(6.709.530.288)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.445.040.937	(16.845.546.602)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.499.076.388	305.659.585
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.124.406.099)	20.898.033.756
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(233.229.142)	575.858.179
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.959.122.144)	(2.138.772.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	40.500.000	40.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(194.482.414)	(148.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(489.577.584)	(4.021.897.556)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(23.600.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	64.854.248	19.795.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64.854.248	(3.804.594)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.334.110.101	49.760.351.263
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.896.554.874)	(50.099.790.243)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(503.264.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(562.444.773)	(842.703.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(987.168.109)	(4.868.406.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.105.687.959	8.044.752.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	118.519.850	3.176.346.311

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Vũ Xuân Hải

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Sản xuất và xây dựng...	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất.

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	60.221.248	60.345.726
Tiền gửi ngân hàng	58.298.602	1.045.342.233
Cộng	118.519.850	1.105.687.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Hàng tồn kho

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.312.010.454	3.475.940.673
Công cụ, dụng cụ	240.797.326	275.102.508
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	486.016.744	-
Thành phẩm	8.366.328.596	13.153.186.327
Hàng hoá	1.962.000	1.962.000
Hàng gửi đi bán	2.036.535.072	2.036.535.072
Cộng	13.443.650.192	18.942.726.580
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.060.879.441)	(1.060.879.441)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	12.382.770.751	17.881.847.139

3. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.110.049.380	1.569.294.600
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.800.000	15.800.000
Cộng	2.125.849.380	1.585.094.600

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu kỳ	28.773.848.631	58.140.728.673	15.789.062.786	360.188.418	639.097.397	103.702.925.905
Số tăng trong kỳ	-	171.577.776	-	-	-	171.577.776
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	171.577.776	-	-	-	171.577.776
Số giảm trong kỳ	114.948.481	431.323.724	-	180.646.018	-	726.918.223
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	114.948.481	431.323.724	-	180.646.018	-	726.918.223
Số dư cuối kỳ	28.658.900.150	57.880.982.725	15.789.062.786	179.542.400	639.097.397	103.147.585.458
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu kỳ	8.286.149.346	31.230.419.197	10.691.170.412	255.255.986	196.717.216	50.659.712.157
Khấu hao trong kỳ	30.402.375	136.884.291	39.652.458	2.393.460	-	209.332.584
Giảm trong kỳ	103.289.643	395.187.603	-	167.873.291	-	666.350.537
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	103.289.643	395.187.603	-	167.873.291	-	666.350.537
Số dư cuối kỳ	8.213.262.078	30.972.115.885	10.730.822.870	89.776.155	196.717.216	50.202.694.204
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	20.487.699.285	27.081.887.252	5.097.892.374	92.159.705	442.380.181	53.202.018.797
Tại ngày cuối kỳ	20.445.638.072	26.908.866.840	5.058.239.916	89.766.245	442.380.181	52.944.891.254

Đơn vị tính: VND

(*) Giảm tài sản khác do thực hiện phân loại lại tài sản không đáp đủ điều kiện tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	22.040.668.802
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>22.040.668.802</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.369.961.270
Khấu hao tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.369.961.270</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	<u>20.670.707.532</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>20.670.707.532</u>

6. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.045.555.423	2.413.121.862
Tăng trong kỳ	249.615.575	1.212.510.188
Giảm trong kỳ	(239.077.706)	(1.580.076.627)
Số dư cuối kỳ	<u>2.056.093.292</u>	<u>2.045.555.423</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	19.529.032.139	19.961.476.912
Ngân hàng VID Public (b)	8.980.000.000	8.980.000.000
Huy động vốn cá nhân (c)	890.000.000	970.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.826.000.000	3.876.000.000
+ Số <i>BDG/LC/FL/2008/175</i>	2.650.000.000	2.700.000.000
+ Số <i>BDG/FL/09/068 & BDG/LC/TR/RC/09/069</i>	1.176.000.000	1.176.000.000
Cộng	33.225.032.139	33.787.476.912

(a) *Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo 2 hợp đồng vay:*

- *Hợp đồng tín dụng hạn mức số 94/12/VCB.BH ngày 6 tháng 6 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 01/94/12/VCB.BH gia hạn thời hạn rút vốn đến 30/6/2013: hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay từ 10%/năm đến 11,9%/năm, khoản vay có tài sản đảm bảo, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.*

- *Hợp đồng tín dụng hạn mức số 93/13/VCB.BH ngày 15 tháng 5 năm 2013: hạn mức tín dụng 2 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay 10,6%/năm, khoản vay có tài sản đảm bảo, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.*

(b) *Vay ngắn hạn ngân hàng VID PUBLIC - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số: BDG/LC/TR/RC/BG/10/031 ngày 24/04/2013 với hạn mức 9.000.000.000 đồng với mục đích phát hành thư bảo lãnh ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HĐTC/AA/10-31-1 ngày 06/09/2010. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn tương ứng cộng 3,5% mỗi năm. Từ 05/02/2013 lãi suất ngân hàng giảm xuống 13%.*

(c) *Vay cá nhân không thời hạn, lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB – Biên Hòa), tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng, tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu, khoản vay không có tài sản đảm bảo.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.536.524.199	4.545.513.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	630.054.774	630.054.774
Thuế thu nhập cá nhân	101.496.864	90.941.179
Thuế truy thu và phạt nộp chậm	1.321.880.396	1.122.640.234
Cộng	7.589.956.233	6.389.149.965

9. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cước điện thoại, tiền nước	-	57.974.719
Tiền ăn trưa, ca 2 của CB CNV	7.960.000	83.071.000
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	144.000.000	36.818.182
Lãi vay	2.361.691.193	428.495.120
Phí vận chuyển	-	300.000.000
Phí kiểm toán	-	40.000.000
Khác	2.464.000	4.559.453
Cộng	2.516.115.193	950.918.474

10. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	22.704.360	-
BHXH, BHYT, BHTN	251.398.296	225.388.733
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	656.395.120	656.395.120
Các khoản phải trả, phải nộp khác	167.284.957	79.045.730
Cộng	1.097.782.733	960.829.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	31.648.000.000	31.648.000.000
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(3.876.000.000)	(3.876.000.000)
Số dư của tài khoản vay dài hạn	27.772.000.000	27.772.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng VID PUBLIC – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng sau:

+ Hợp đồng vay số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 05/05/2008 với hạn mức 52 tỉ đồng với mục đích để mua quyền sử dụng đất làm nhà máy, chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng và mua máy móc thiết bị. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 05/05/2008. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm. Thời gian ân hạn là 1 năm. Thời hạn trả nợ vay là 6 năm. Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 723 triệu đồng bắt đầu từ tháng 5 năm 2009. Từ 22/08/2012 ngân hàng gia hạn kéo dài thời hạn thanh toán thêm 2 năm. Từ 25/02/2013 lãi suất ngân hàng giảm xuống 13%.

+ Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 & BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1/7/2009 với hạn mức 5 tỷ đồng với mục đích để bổ sung mua quyền sử dụng đất làm nhà máy, chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng và mua máy móc thiết bị. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5/5/2008. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn 6 tháng cộng 2,5% mỗi năm. Thời gian ân hạn là 1 năm. Thời gian trả nợ vay là 7 năm. Nợ gốc phải trả mỗi tháng là 98 triệu đồng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Từ 25/02/2013 lãi suất ngân hàng giảm xuống 13%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(13.751.879.634)	
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	<i>(20.367.058.729)</i>	
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Chia cổ tức năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(34.118.938.363)	
Số dư đầu kỳ này	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(34.118.938.363)	
<i>Lỗ trong kỳ này</i>	-	-	-	-	-	-	<i>(6.227.195.541)</i>	
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	-	
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(40.346.133.904)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	%	01/01/2013	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	17.181.820.000	38,18%	17.181.820.000	38,18%
Vốn góp của các đối tượng khác	27.818.180.000	61,82%	27.818.180.000	61,82%
Cộng	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	37.558.421.047	64.678.098.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.315.747.955	3.347.205.912
Cộng	38.874.169.002	68.025.304.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	12.347.728	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	12.347.728	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	37.546.073.319	64.678.098.761
Doanh thu thuần dịch vụ	1.315.747.955	3.347.205.912
Cộng	38.861.821.274	68.025.304.673
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	31.672.794.146	58.037.642.309
Giá vốn dịch vụ đã bán	1.256.271.925	2.459.955.436
Cộng	32.929.066.071	60.497.597.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.993.387.609	6.497.219.101
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	13.749.022
Lãi chậm thanh toán	774.031.248	5.873.427.297
Cộng	4.767.418.857	12.384.395.420

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.100.821.055)	(15.960.289.288)
- Các khoản điều chỉnh tăng	606.318.999	549.913.164
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(7.494.502.056)	(15.410.376.124)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của các năm trước	-	395.280.077
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.873.625.514	1.508.425.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(6.227.195.541)	(14.847.144.231)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.227.195.541)	(14.847.144.231)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.384)	(3.299)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.450.099.598	55.473.728.825
- Chi phí nhân công	6.345.177.925	8.807.791.047
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.332.584	2.625.686.062
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.804.972.146	6.454.547.861
- Chi phí khác bằng tiền	1.784.033.919	3.444.145.758
Cộng	35.593.616.172	76.805.899.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VND)
TCT Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Mua vật tư	42.683.455

Số dư các bên liên quan tại ngày 30/06/2013:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VND)
TCT Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	3.178.086.404
		Bán hàng hóa	(6.669.833.207)
		Cổ tức	(633.877.000)

Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	583.994.178	424.319.760
Ban kiểm soát	81.383.423	87.286.308
Cộng	665.377.602	511.606.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất bê tông.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Sản xuất bê tông	Các bộ phận khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần, bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	37.546.073.319	1.481.298.705	39,027,372,024
Chi phí trực tiếp	31.679.230.881	1.249.835.190	32,929,066,071
Các chi phí phân bổ	13.660.193.758	538.933.250	14,199,127,008
Lợi nhuận trước thuế	(7.793.351.320)	(307.469.735)	(8,100,821,055)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.796.758.080)	(76.867.434)	(1,873,625,514)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.996.593.240)	(230.602.301)	(6,227,195,541)

Các chỉ tiêu tài sản và nợ phải trả chủ yếu liên quan đến bộ phận kinh doanh bất động sản và được trình bày trong các thuyết minh liên quan trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh V.7, V.11). Tại ngày 30/06/2013 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối kỳ	107.324.483.316	27.772.000.000	107.324.483.316
Các khoản vay	5.453.032.139	27.772.000.000	33.225.032.139
Phải trả người bán	60.841.969.469	-	60.841.969.469
Chi phí phải trả	2.516.115.193	-	2.516.115.193
Phải trả khác	10.741.366.515	-	10.741.366.515
Số đầu năm	113.717.378.427	27.772.000.000	141.489.378.427
Các khoản vay	33.787.476.912	27.772.000.000	61.559.476.912
Phải trả người bán	69.500.768.071	-	69.500.768.071
Chi phí phải trả	950.918.474	-	950.918.474
Phải trả khác	9.478.214.970	-	9.478.214.970

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được kiểm toán và soát xét.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Vũ Xuân Hải

Đồng Nai, ngày 27 tháng 08 năm 2013